

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN MỸ CẦN CHIẾN TRANH ĐỂ TỒN TẠI

PHẦN I: VÌ SAO NƯỚC MỸ THÍCH CÁC CUỘC CHIẾN TRANH

1- Dẫn luận:

Chiến tranh là một sự lãng phí khủng khiếp nhân mạng và tài nguyên. Vì vậy, về nguyên tắc, nhân loại phản đối chiến tranh. Trái lại, các tổng thống Mỹ thì rất thích chiến tranh. Vì sao vậy ? Các nhà nghiên cứu đã đi tìm câu trả lời trong các yếu tố tâm lý. Một số ý kiến cho rằng Tổng thống Mỹ George W. Bush (Bush con - ND) coi cuộc chiến xâm lược Iraq năm 2003 là để hoàn thành một công việc nhưng vì một lý do mơ hồ nào đó mà đời cha của ông ta (tổng thống George H. W. Bush – ND) chưa hoàn thành trong “Chiến tranh vùng Vịnh” năm 1991. Những người khác thì dự kiến rằng ông ta sẽ tiến hành một cuộc chiến ngắn ngủi để bảo đảm cho ông ta có thêm một nhiệm kỳ nữa tại Nhà Trắng. Và các nhà nghiên cứu cho rằng cần phải tìm những nguyên nhân khác để giải thích cho thái độ đó của tổng thống Mỹ.

Trên thực tế, việc tổng thống Bush quan tâm đến chiến tranh hoàn toàn không có một lý do nào liên quan đến các yếu tố tâm lý cá nhân nhưng lại có mối liên quan rất mật thiết với hệ thống kinh tế - chính trị Mỹ. Hệ thống này mang thương hiệu của chủ nghĩa tư bản Mỹ. Hệ thống này có chức năng đầu tiên và quan trọng nhất là làm cho những người giàu có của nước Mỹ, cũng như để chế tiền bạc của dòng họ nhà Bush ngày càng giàu có hơn. Nếu không có chiến tranh nóng hay chiến tranh lạnh thì hệ thống này sẽ không thể sản xuất nhiều hơn và kết quả là tiền bạc cũng như quyền lực của Hoa Kỳ sẽ không thể tăng lên như mong muốn.

2- Sức mạnh và điểm yếu của nền kinh tế Mỹ.

Sức mạnh khổng lồ của chủ nghĩa tư bản Mỹ cũng là điểm yếu chí mạng của nó, chính là năng suất sản xuất tốt bậc của nó. Trong lịch sử phát triển của hệ thống kinh tế quốc tế hiện nay mà chúng ta gọi là chủ nghĩa tư bản, một số yếu tố đã được sản xuất với sự gia tăng năng suất rất lớn. Ví dụ, quá trình cơ giới hóa sản xuất đã bắt đầu ở Anh từ thế kỷ XVIII. Tiếp theo, các nhà tư bản công nghiệp Mỹ đã thực hiện một đóng góp quyết định khi chuyển từ cơ giới hóa sang tự động hóa sản xuất. Sau đó, một sự đổi mới tổ chức lao động trên các dây chuyền sản xuất được Henry Ford phát triển và được giới kỹ trị gọi là “chủ nghĩa Ford”. Năng suất tại các xí nghiệp lớn của Mỹ đã tăng một cách ngoạn mục. Vào những năm 1920, hàng trăm xe ô tô đã được xuất xưởng ở Michigan và Detroit mỗi ngày. Nhưng ai sẽ là những người có điều kiện thu nhập khá giả để mua hết số ô tô sang trọng ấy ? Trên thực tế, hầu hết người Mỹ tại thời điểm đó không có tiền để mua chúng. Hàng hóa từ các ngành sản xuất khác cũng tràn ngập thị trường một cách tương tự.

Kết quả tất yếu xảy ra là mâu thuẫn kinh niên giữa nguồn cung thì tăng lên không ngừng, trong khi sức cầu tụt lại phía sau. Vì thế, nước Mỹ lâm vào khủng hoảng kinh tế thường được gọi là “Đại suy thoái” (1929-1933), bắt đầu từ một “Ngày thứ Ba đen tối”. Bản chất của “Đại suy thoái” là sản xuất dư thừa. Những nhà kho đầy ắp hàng hóa. Các nhà máy sa thải hàng loạt nhân công. Nạn thất nghiệp bùng phát. Và vì thế mà sức mua của người Mỹ đã suy giảm lại càng suy giảm trầm trọng hơn, làm cho khủng hoảng tiếp tục lâm vào vòng luẩn quẩn và trở nên tồi tệ hơn. Các số liệu về nền kinh tế Mỹ những năm 1930-1945 cho thấy đại khủng hoảng kinh tế Mỹ chỉ kết thúc trong Chiến tranh thế giới thứ hai và nhờ Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ mới có thể thoát khỏi cuộc “Đại suy thoái”. Thậm chí, ngay cả những người ủng hộ tổng thống Franklin D. Roosevelt nồng nhiệt nhất cũng thừa nhận rằng các chính sách cải cách của tổng thống đã mang lại rất ít hiệu quả, thậm chí là không có chút hiệu quả nào.

3- Chiến tranh thế giới - Cứu cánh đưa nền kinh tế Mỹ thoát khỏi “Đại suy thoái”

Sức cầu kinh tế thế giới đã tăng lên rất mạnh khi chiến tranh nổ ra ở Châu Âu, khi mà Hoa Kỳ vẫn chưa phải là một bên tham chiến trước năm 1942 đã cho phép nền công nghiệp Mỹ sản xuất một cách không giới hạn các phương tiện chiến tranh. Từ năm 1940 đến năm 1945, chính quyền Mỹ tiêu tốn hơn 185 tỷ USD để mua sắm các phương tiện đó. Ngân sách quân sự Mỹ từ năm 1939 đến năm 1945 đã từ chỗ chỉ chiếm 1,5% GNP tăng lên đến 40% GNP. Ngoài ra, nền công nghiệp quân sự Mỹ đã cung cấp một khối lượng khổng lồ các phương tiện quân sự cho Anh và thậm chí là cả Liên Xô thông qua các hình thức cho mượn, cho thuê. Trong khi đó thì ở nước Đức Quốc xã, các công ty con của các công ty mẹ của Mỹ như Ford, General Motor, IBP... đã tham gia sản xuất tất cả các loại máy bay, xe tăng, đại bác và nhiều đồ dùng quân sự cho nước Đức phát xít. Việc này chỉ chấm dứt sau trận Trân Châu Cảng ngày 7-12-1941, khi Mỹ tuyên chiến với Nhật nói riêng và phe "Trục" nói chung.

Vấn đề chìa khóa của “Đại suy thoái” là mất cân bằng giữa cung và cầu vì thế mà được giải quyết do nhà nước Mỹ đã bơm vào sức cầu của nền kinh tế bằng các đơn đặt hàng khổng lồ về quân sự. Dưới con mắt của những người dân thường Mỹ thì những chi tiêu về quân sự không những mang lại cho họ công ăn việc làm đầy đủ mà còn đem lại cho họ mức lương cao hơn trước đó. Có thể nói rằng, Chiến tranh thế giới thứ hai đã kết thúc những đau khổ mà cuộc “Đại suy thoái” đã gây ra, làm cho nước Mỹ đạt được sự thịnh vượng chưa từng có. Tuy nhiên, những kẻ hưởng lợi nhiều nhất trong thời kỳ bùng nổ của nền kinh tế chiến tranh là các nhà đầu tư và các tổ hợp công nghiệp quân sự Mỹ. Những kẻ đã nhận ra những lợi nhuận bất thường của việc sản xuất và buôn bán vũ khí.

Nhà sử học Steward Blander cho biết từ năm 1942 đến năm 1945, lợi nhuận ròng của 20 công ty lớn nhất nước Mỹ đã tăng 40% so với giai đoạn 1936-1939. Ông giải thích nguồn gốc của lợi nhuận này là nhà nước Mỹ đã chi hàng chục tỷ USD mỗi năm để đổ vào trang thiết bị quân sự; không kiểm soát giá cả và đánh thuế ở mức cực thấp. Các tập đoàn công nghiệp lớn nhất nước Mỹ đã khai thác sở trường sức mạnh của năng suất cao đến mức tối đa nhưng vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu thời chiến của nước Mỹ. Quá nhiều phương tiện, trang bị cần phải chế tạo. Để sản xuất những thứ đó, Mỹ cần mở các nhà máy mới và áp dụng các công nghệ hiệu quả hơn. Những cơ sở sản xuất này đã được “đóng dấu hợp lệ” để mọc ra và tổng giá trị các cơ sở sản xuất mới của Mỹ từ 1939 đến 1945 ước tính khoảng từ 50 đến 60 tỷ USD.

Tuy nhiên, khu vực kinh tế tư nhân không phải chi trả toàn bộ các khoản đầu tư này. Bằng kinh nghiệm của những năm sản xuất dư thừa trước đó, các doanh nhân Mỹ nhận thấy rằng việc đầu tư này qua mạo hiểm. Vì vậy, họ yêu cầu nhà nước Mỹ phải cùng đầu tư hơn 17 tỷ USD cho hơn 2.000 dự án công nghiệp quốc phòng. Với một khoản phí danh nghĩa, các công ty tư nhân được phép thuê các nhà máy để sản xuất và kiếm tiền bằng cách bán lại các sản phẩm cho nhà nước. Thêm vào đó, khi chiến tranh kết thúc, chính phủ Mỹ đã thoái vốn đầu tư của họ trong các dự án mới phục vụ chiến tranh. Các tập đoàn lớn của nước Mỹ đã mua một nửa trong số đó. Trong nhiều trường hợp, chúng được định giá chỉ bằng 1/3 giá trị thực tế.

4- Gánh nặng nợ nần trên vai công dân Mỹ.

Làm thế nào mà Mỹ tài trợ được cho chiến tranh ? Bằng cách nào mà Washington có thể trang trải được những hóa đơn khổng lồ cho General Motor, IBP, Boeing, Lockheed Martin và các nhà cung cấp phương tiện chiến tranh khác trình lên ? Câu trả lời là một phần được huy động từ các công cụ thuế, chiếm khoảng 45%, phần còn lại là từ các khoản vay dưới mọi hình thức như các loại trái phiếu, kỳ phiếu hoặc trực tiếp, chiếm khoảng 55%. Trên cơ sở những khoản vay này, nợ công đã tăng lên đáng kể, từ 3 tỷ USD năm 1939 lên khoảng 45 tỷ USD năm 1945. Về lý thuyết thì khoản nợ này đáng lẽ đã được giảm hoặc xóa bỏ hoàn toàn bằng cách tăng thuế đánh vào các doanh nghiệp lớn của Mỹ.

Nhưng thực tế lại không diễn ra như vậy. Cần lưu ý rằng nhà nước Mỹ đã “quên” đánh thuế vào các khoản lợi nhuận từ trên trời mà các doanh nghiệp Mỹ được hưởng từ sản xuất phương tiện chiến tranh và cho phép các khoản nợ công mọc lên nhanh như nấm và thanh toán hóa đơn của mình cùng lãi suất các khoản vay của mình với doanh thu chung của nó. Có nghĩa là bằng các khoản thuế trực tiếp và gián tiếp đánh vào thu nhập của người dân, đặc biệt, trên cơ sở Luật Thu nhập ban hành vào tháng 10 năm 1942, các khoản đóng góp của công nhân và những người thu nhập thấp ngày càng tăng lên so với giới siêu giàu, các chủ sở hữu doanh nghiệp, các cổ đông lớn và những nhà quản lý hàng đầu.

Theo quan sát của sử gia Denis Karlsman, gánh nặng tài chính của chiến tranh đã được dồn lên vai những thành viên nghèo của xã hội Mỹ. Tuy nhiên, công chúng Mỹ nói chung vì quan tâm đến chiến tranh, bị lóa mắt bởi ánh hào quang của chiến thắng, của việc làm ổn định và mức lương cao đã không nhận ra điều này. Trong khi đó, những người Mỹ giàu có, bằng cách này hay cách khác đã nhận ra con đường tuyệt diệu mà chiến tranh đã mang lại tiền bạc cho họ và cho các công ty của họ. Một cách ngẫu nhiên, điều này cũng được các doanh nhân giàu có, những nhà tư bản ngân hàng, tư bản bảo hiểm và các nhà đầu tư lớn khác nhận thấy khi Washington mượn của họ một số tiền cần thiết để tài trợ cho chiến tranh.

Các tổ chức xã hội Mỹ cũng được hưởng lợi nhuận từ chiến tranh do mua trái phiếu, công trái tài trợ chiến tranh của chính quyền Mỹ. Ít nhất thì những nhà tài phiệt, những người có quyền lực, giới siêu giàu ở Mỹ là những nhà vô địch vĩ đại trong một đấu trường được gọi là “tự do kinh doanh”. Do đó, họ phản đối mọi hình thức can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế. Tuy nhiên, trong thời gian có chiến tranh, họ chưa đưa ra bất kỳ một phản đối nào đối với các cách thức mà nhà nước quản lý đối với các khoản tài trợ và nền kinh tế. Bởi vì những việc đó không có sự vi phạm nào lớn đối với quy tắc tự do kinh doanh. Và cũng vì sự giàu có của họ đã tăng nhanh chưa từng có như nó đã tăng trong những năm chiến tranh.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, những người chủ giàu có và những nhà quản lý hàng đầu của các tập đoàn lớn đã học được bài học rất quan trọng là: Trong một cuộc chiến tranh diễn ra bên ngoài nước Mỹ, có rất nhiều tiền được tạo ra. Nói cách khác, việc tối đa hóa lợi nhuận, một việc làm quan trọng nhất và cũng rất khó khăn trong nền kinh tế tư bản Mỹ có thể được thực hiện dễ dàng hơn nhiều khi chiến tranh nổ ra bên ngoài lãnh thổ Hoa Kỳ.

PHẦN II: TẠI SAO NƯỚC MỸ THÍCH VỀ RA CÁC MỐI ĐE DỌA ?

5- Bóng ma “Đại suy thoái” sau chiến tranh và lối thoát.

Vào mùa xuân năm 1945, một điều rõ ràng là chiến tranh, nguồn gốc của những lợi nhuận trên trời sẽ sớm qua đi. Điều gì sẽ xảy ra sau đó ? Trong số các nhà kinh tế, nhiều người đã tiên tri một kịch bản, tuy còn lơ mơ nhưng vô cùng khó chịu đối với các nhà lãnh đạo chính trị và công nghiệp của Mỹ. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, chính việc mua sắm quân sự của Washington chứ không phải là một thứ gì khác đã phục hồi sức cầu của nền kinh tế Mỹ. Và nhờ đó, nó không những mang lại đầy đủ việc làm mà còn tạo ra lợi nhuận chưa từng có. Với sự trở lại của hòa bình, bóng ma mất cân đối giữa cung và cầu sẽ quay trở lại ám ảnh nước Mỹ. Đứng hơn là ám ảnh các nhà tài phiệt Mỹ. Và kết quả là cuộc khủng hoảng sẽ quay trở lại, thậm chí còn kinh khủng hơn cả cuộc “Đại suy thoái” những năm 1930. Bởi vì trong những năm chiến tranh thế giới, năng lực sản xuất của nước Mỹ đã tăng lên rất đáng kể. Người lao động lập tức đối mặt với việc bị sa thải khi hàng triệu cựu chiến binh trở về nhà và tìm kiếm một công việc dân sự. Kết quả là thất nghiệp, là giảm sức mua sẽ làm trầm trọng thêm sự suy giảm sức cầu. Nhìn từ góc độ sự giàu có và quyền lực của nước Mỹ, tỷ lệ thất nghiệp sắp tới sẽ không phải là một vấn đề. Đối với các nhà tài phiệt Mỹ, vấn đề cốt yếu nhất là thời kỳ hoàng kim với những lợi nhuận khổng lồ sẽ sớm đi đến kết thúc. Họ coi đó là một thảm họa cần phải được ngăn chặn. Nhưng ngăn chặn bằng cách nào ?

Đầu tư của nhà nước cho lĩnh vực quân sự tạo điều kiện đem lại một nguồn lợi nhuận rất cao. Để giữ cho nguồn lợi nhuận đó tuôn ra ào ạt thì kẻ thù mới, những mối đe dọa mới cần phải hiện diện khẩn cấp ngay lập tức. Sau khi phe Trục Đức - Ý - Nhật đã bị đánh bại, các nhà tài phiệt Mỹ cảm thấy may mắn khi Liên Xô đã tồn tại. Đó là một quốc gia mà trong suốt cuộc chiến tranh đã là một đối tác đặc biệt hữu ích đối với người Mỹ trong khối đồng minh chống phát xít. Quốc gia này đã một mình gánh chịu tới 80% sức nặng của cuộc chiến, đã vượt qua cuộc phong tỏa 900 ngày ở Leningrad, đã làm nên những chiến thắng lịch sử ở ngoại ô Moskva, ở Stalingrad, ở Vòng cung lửa Kursk, đã giải phóng phần phía Đông Châu Âu, đã một mình đánh chiếm Berlin, đã đánh bại chủ lực quân Nhật Bản ở Mãn Châu. Nhưng Liên Xô lại là một đối tác theo chủ nghĩa cộng sản, có ý thức hệ, hình thái kinh tế - xã hội và hệ thống chính trị hoàn toàn trái ngược với những gì người ta thấy ở Mỹ và Tây Âu. Vì vậy, Liên Xô đã được chính quyền Mỹ tỏ vẻ, bởi bác để trở thành một con ngáo ộp trong con mắt dân chúng Mỹ và phương Tây.

Chỉ nhiều năm sau khi Liên Xô sụp đổ, hầu hết các sử gia Mỹ ngày nay đã phải thừa nhận rằng vào năm 1945, Liên Xô, đất nước đã gánh 4/5 sức nặng của cuộc Chiến tranh thế giới thứ II và chịu nhiều thiệt hại hơn bất kỳ nước nào không phải là một mối đe dọa nghiêm trọng về kinh tế hay quân sự đối với Mỹ và phương Tây. Và bản thân chính quyền Washington vào năm 1945 cũng không nhận thức rằng Liên Xô là một mối đe dọa. Các nhà sử học này cũng thừa nhận rằng vào thời điểm kết thúc cuộc chiến, Moskva vẫn duy trì chặt chẽ mối quan hệ với Washington trong thời kỳ hậu chiến. Đó là sự thật. Khi đó, Moskva không có lý do gì để chống lại và chẳng có gì để mất trong một cuộc xung đột với siêu cường Mỹ, kẻ lúc đó đang tràn đầy tự tin với độc quyền vũ khí nguyên tử trong tay.

Tuy nhiên, nước Mỹ mà cụ thể ở đây là các tổ hợp công nghiệp quốc phòng Mỹ, những người siêu giàu ở Mỹ rất cần có một kẻ thù mới cho nước Mỹ để biện minh cho các khoản chi phí khổng lồ đổ vào lĩnh vực quốc phòng. Điều này cực kỳ cần thiết để Mỹ có thể giữ cho tốc độ của bánh xe kinh tế vẫn quay ở tốc độ cao sau chiến tranh và qua đó, giữ lợi nhuận ở mức yêu cầu cao hay đúng hơn là ở mức mà các nhà tài phiệt Mỹ mong muốn và càng cao hơn càng tốt. Chính vì lý do này mà luận thuyết về “Chiến tranh lạnh” đã tung ra vào năm 1945.

6- “Chiến tranh lạnh” và con nợ lớn nhất thế giới.

Kẻ tung ra luận thuyết về “Chiến tranh lạnh” không phải là Liên Xô mà là các tổ hợp công nghiệp quân sự của Mỹ, những người mà tổng thống Mỹ Dwight Eisenhower gọi là những tinh hoa của các nhà doanh nghiệp, biết làm thế nào để kiếm lợi nhuận từ một nền kinh tế chiến tranh. Ở khía cạnh này thì “Chiến tranh lạnh” đã có tác dụng vượt quá mong đợi của các nhà tài phiệt Mỹ. Ngày càng có nhiều phương tiện, trang thiết bị quân sự mới và hiện đại được chế tạo. Bởi vì các đồng minh của cái gọi là “thế giới tự do” mà trên thực tế, bao gồm nhiều chế độ độc tài rất khó chấp nhận phải được trang bị đến tận răng bằng các trang

thiết bị quân sự của Mỹ để chống lại “con ngoáo ộp” Liên Xô trong trí tưởng tượng của họ được người Mỹ kích động.

Bên cạnh đó, các lực lượng vũ trang Mỹ cũng không ngừng có những yêu cầu phải mở rộng và trở nên hiện đại hơn với xe tăng, máy bay, tên lửa và cả vũ khí hóa học, vũ khí vi trùng cũng như các vũ khí hủy diệt hàng loạt khác. Đối với những mặt này, Lầu Năm Góc luôn sẵn sàng thanh toán một khoản tiền rất lớn mà không có những đòi hỏi gây nhiều khó khăn cho các nhà thầu. Giống như trong Chiến tranh thế giới thứ hai, các tập đoàn công nghiệp chiến tranh của Mỹ một lần nữa lại nhận được những đơn đặt hàng. “Chiến tranh lạnh” lại tiếp tục tạo ra những lợi nhuận cực lớn và chúng được đổ vào kho bạc của những cá nhân cực kỳ giàu có như các chủ sở hữu, nhà quản lý hàng đầu và các cổ đông “sư tử” của các tập đoàn.

Không có gì đáng ngạc nhiên khi các tướng lĩnh mới nghỉ hưu của Lầu Năm Góc luôn được mời chào làm công tác tư vấn cho các tập đoàn lớn chuyên sản xuất các trang thiết bị quân sự. Còn các sĩ quan cao cấp có liên kết với các công ty này thì thường được bổ nhiệm vào các vị trí quan trọng, chủ chốt của Bộ Quốc phòng. Còn các doanh nhân có liên kết với các công ty này thường lựa chọn để tham gia đội ngũ các cố vấn của Tổng thống Mỹ. Cũng trong “Chiến tranh lạnh”, nhà nước Mỹ thanh toán việc tài trợ các chi phí quân sự tăng vọt của họ bằng các khoản vay. Điều này tiếp tục làm gia tăng các khoản nợ công. Năm 1945, nợ công của Mỹ ở mức 258 tỷ USD. Đến năm 1991, khi “Chiến tranh lạnh” kết thúc, nợ công của Mỹ đã ở mức không dưới 3.200 tỷ USD. Đây là một sự gia tăng đáng kinh ngạc và khiến cho nhà nước Mỹ trở thành con nợ lớn nhất thế giới.

Đến tháng 7 năm 2002, nợ công của Hoa Kỳ vọt lên mức 6.100 tỷ USD. Lẽ ra, Washington có thể và cần phải có bảo hiểm chi phí “Chiến tranh lạnh” bằng cách đánh thuế cao vào những khoản lợi nhuận rất lớn mà các công ty sản xuất vũ khí đạt được. Tuy nhiên, chưa bao giờ có bất kỳ một câu hỏi nào về một việc tương tự như thế. Năm 1945, khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc và “Chiến tranh lạnh” sắp bắt đầu, các công ty vẫn phải chi trả 5% cho các loại thuế nhưng trong “Chiến tranh lạnh”, các khoản thuế này đã bị đồng loạt cắt giảm. Và cho đến nay, nó chỉ chiếm khoảng 1% lợi nhuận của các tổ hợp công nghiệp quốc phòng Hoa Kỳ. Sở dĩ điều này diễn ra vì các tổ hợp công nghiệp quốc phòng có thể quyết định được nhiều điều mà chính phủ Mỹ ở Washington khó có thể hay không thể làm được, cũng như trong lĩnh vực chính sách tài khóa.

Ngoài ra, các công ty vũ khí giảm được thuế ngày càng dễ dàng hơn vì sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các công ty này đã phát triển thành các công ty đa quốc gia. Như những mô tả về công ty IBP cho thấy nó có trụ sở ở bất cứ đâu trên trái đất này nhưng cũng chẳng ở đâu cả. Nó là công ty Mỹ ở Đức, là công ty Đức ở Pháp, là công ty Pháp ở Anh, là công ty Anh ở Hàn Quốc, là công ty Hàn Quốc tại Nhật Bản, là công ty Nhật Bản tại Mỹ. Vì vậy, nó tránh được việc phải trả đầy đủ các khoản thuế ở bất kỳ quốc gia nào, kể cả ở Mỹ, nơi mà họ bỏ túi lợi nhuận lớn nhất, chiếm 37% tổng lợi nhuận của các công ty đa quốc gia Mỹ và hơn 70% của tất cả các công ty đa quốc gia nước ngoài, đã không phải trả dù chỉ một USD tiền thuế vào năm 1991. Trong khi đó, các công ty đa quốc gia còn lại chỉ phải nộp thuế ít hơn 1% lợi nhuận của họ. Những khoản lợi nhuận thu được từ nước ngoài được chuyển về Mỹ tạo nên tình trạng ảo là “con lỏ, mẹ lãi” để tránh bị đánh thuế ở nước sở tại.

7- Sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội Mỹ.

Chi phí cao ngất trời của “Chiến tranh lạnh”, bao gồm cả các cuộc chiến tranh cục bộ ở Triều Tiên (1950-1953) và Việt Nam (1954-1975) đã không đặt lên vai nhưng kẻ được hưởng lợi từ các cuộc chiến đó mà đặt lên vai những người lao động và tầng lớp trung lưu ở Mỹ. Những người Mỹ có thu nhập thấp và trung bình đã không nhận được một xu nào từ những khoản lợi nhuận thu được nhờ “Chiến tranh lạnh” nhưng họ lại phải gánh chịu những khoản nợ công khổng lồ từ các cuộc xung đột đó tạo ra. Chỉ riêng Chiến tranh Việt Nam đã ngốn của nước Mỹ khoảng 767 tỷ USD (theo thời giá năm 1973). Sự dính líu của Mỹ vào Chiến tranh Đông Dương (1945-1954) thông qua viện trợ cho Pháp cũng làm cho Mỹ phải tiêu tốn vào đó 2,2 tỷ USD (theo thời giá năm 1954).

Nói cách khác, trong khi lợi nhuận được tạo ra bởi “Chiến tranh lạnh” đã được tư nhân hóa vào tài khoản của một số ít người vô cùng giàu có, chi phí của nó đã gây ra thiệt hại rất lớn cho tất cả những người Mỹ khác. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, nước Mỹ đã chứng kiến sự phân phối lại của cái của đất nước một cách khiêm tốn cho những thành viên có ít đặc quyền trong xã hội. Tuy nhiên, năm 1989, khi “Chiến tranh lạnh” dần dần tàn lụi, hơn 13% dân Mỹ, (khoảng 31 triệu người) đã được xếp vào diện nghèo đói theo tiêu chí chính thức của luật pháp Mỹ. Ngược lại, năm 2010, có 1% người Mỹ sở hữu không ít hơn 34% tài sản của cả nước. Không một quốc gia nào ở phương Tây có sự chênh lệch giàu nghèo lớn đến mức như vậy. Những người siêu giàu ở Mỹ chiếm tỷ lệ rất ít đánh giá sự phát triển này là thỏa đáng. Họ nuôi dưỡng giấc

mộng tích lũy của cải ngày càng nhiều hơn nữa mặc dù khối tài sản của họ đã là rất rất lớn. Họ muốn giữ lợi nhuận theo mức tăng trưởng đó hoặc nếu có thể thì làm cho chương trình phát triển kiểu đó ngày một mở rộng hơn.

Tuy nhiên, tất cả những điều đó đã đi đến kết thúc vào những năm 1989-1991 khi “Chiến tranh lạnh” đã chấm dứt. Những người dân Mỹ bình thường, những người biết rằng họ đã phải chịu chi phí cho cuộc chiến này đã hy vọng vào một “cổ tức cho hòa bình”. Họ nghĩ rằng tiền của nhà nước đã dùng cho những chi phí quân sự thì giờ đây, sẽ được dùng để mang lại lợi ích cho họ như trong các hình thức bảo hiểm y tế quốc gia, các chương trình phúc lợi xã hội... Năm 1992, Bill Clinton đã giành chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống bằng cách vẽ ra một chương trình đầy triển vọng về y tế quốc gia mà tất nhiên là không bao giờ thành hiện thực. Nó sớm bị chôn vùi giống như Chương trình xây dựng “xã hội vĩ đại” của Lyndon Baines Johnson đã bị chôn vùi trong Chiến tranh Việt Nam. Một “cổ tức cho hòa bình” đã không có chỗ cho tầng lớp giàu có của nước Mỹ, bởi việc đầu tư cho các lĩnh vực phúc lợi xã hội của nhà nước đã không thể mang lại lợi ích cho các tổ hợp công nghiệp quốc phòng, các tập đoàn sản xuất phương tiện quân sự và chắc chắn sẽ không thể sinh ra lợi nhuận khổng lồ như các chỉ tiêu cho lĩnh vực quân sự của nhà nước.

PHẦN III: KÈ THÙ MỚI SAU "CHIẾN TRANH LẠNH" VÀ NHỮNG “VẬT TẾ THẦN” CỦA NỀN CÔNG NGHIỆP QUÂN SỰ MỸ.

8- Saddam Hussein từ “bạn tốt” trở thành kẻ thù của nước Mỹ như thế nào.

Cũng như khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, một điều gì đó phải được thực hiện và phải được thực hiện một cách nhanh chóng để ngăn chặn chính quyền Mỹ khép lại các chỉ tiêu về quân sự. Mỹ hay đúng hơn là giới tài phiệt Mỹ đã mất đi “kẻ thù hữu ích” là Liên Xô. Vậy nên họ lại cần phải vẽ ra những kẻ thù mới và các mối đe dọa mới để biện minh cho mức chi tiêu quân sự cao. Chính trong điều kiện bối cảnh này mà vào đầu những năm 1990, Saddam Hussein xuất hiện trên sân khấu chính trị thế giới như một loại âm mưu trong tiểu thuyết. Trước khi bị Mỹ coi Saddam Hussein là một nhà độc tài, ông ta từng là bạn tốt của nước Mỹ. Bộ máy quân sự của Iraq đã được trang bị đến tận răng để có thể tiến hành một cuộc chiến gây khó khăn cho Iran. Chính Hoa Kỳ và đồng minh là nước Đức ban đầu đã cung cấp cho Saddam Hussein tất cả các loại vũ khí, trừ vũ khí hạt nhân. Tuy nhiên, Washington đã rất cần một kẻ thù mới và đột nhiên, Saddam Hussein được coi như một Hitler mới. Và một cuộc chiến chống lại ông ta cần được tiến hành khẩn trương. Tổng thống George H. W. Bush (Bush cha) chính là người đã phát hiện ra kẻ thù mới này của nước Mỹ và là người đã triển khai Chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất được gọi là Chiến dịch “Bão táp sa mạc”. Baghdad đã phải hứng chịu những trận mưa bom và tên lửa hành trình. Hơn ba chục nghìn binh lính của Saddam Hussein đã bị giết chết trong sa mạc.

Con đường đi đến Baghdad đã rộng mở. Nhưng con đường đi đến chiến thắng của Thủy quân lục chiến Mỹ đã bị loại bỏ một cách bất ngờ. Saddam Hussein phải được giữ lại để cái gọi là “mối đe dọa” từ phía ông ta có thể một lần nữa biện minh cho việc nước Mỹ duy trì vũ trang. Những khoản chi tiêu quốc phòng lại không ngừng tăng lên trong thập kỷ 90 của thế kỷ trước. Đến năm 1996, chi tiêu quân sự trực tiếp của Mỹ đã ở mức không dưới 265 tỷ USD. Nếu tính thêm các chi phí quân sự không chính thức và các chi phí gián tiếp thì tổng chi phí quân sự của Mỹ năm 1996 lên đến 494 tỷ USD; có nghĩa là một ngày, nước Mỹ chi tiêu 1,3 tỷ USD cho quân sự.

Tuy nhiên, với chỉ một “con ngoáo ộp” là Saddam Hussein mới trận đầu đã bị chế ngự là chưa đủ. Washington cần đến một kẻ thù mới nữa, một mối đe dọa mới nữa. Vào những năm 1993-1994, nội chiến Somalia ở vùng “sừng châu Phi” được xem là đầy hứa hẹn. Nhưng sau khi chiến dịch vây bắt Omar Salad Elmi và Mohamed Hassan Awale, 2 nhân vật thân cận của Mohamed Farrah Aidid, lãnh tụ của Liên minh Quốc gia Somali thất bại với cảnh phi công Mỹ bị lột trần trường và kéo lê trên đường phố Mogadishu, “Phương án Somalia” sụp đổ. Một Hitler mới nhanh chóng được Mỹ tổ lên tại bán đảo Balkan. Người đó là Slobodan Milosevich, Tổng thống Liên bang Nam Tư. Trong thập niên 1990, xung đột vũ trang trong nội bộ Nam tư cũ đã cung cấp cho Washington một cái cớ cần thiết cho việc can thiệp quân sự núp dưới chiêu bài: Serbia gây ra thảm họa nhân đạo. Hoạt động ném bom quy mô lớn của Mỹ và NATO ở Nam Tư đã kích thích việc mua vũ khí nhiều hơn, mới hơn. Nền kinh tế chiến tranh của Mỹ vì thế mà giữ được vòng quay của nó và tiếp tục sinh lời lớn ngay cả sau khi “Chiến tranh lạnh” kết thúc. Kết quả là Nam Tư chia năm sẻ bảy. Slobodan Milosevich và các cộng sự của ông như Nebozhza Pavkovich, Vladimir Lazarevich, Sreten Lukich, Mladic... bị chính quyền tân Mỹ và phương Tây ở Serbia bắt và giao cho Tòa hình sự quốc tế La Haye xét xử. Slobodan Milosevich đã chết trong nhà tù.

9- Nước Mỹ và cái gọi là cuộc chiến chống khủng bố.

Sau khi George W. Bush (Bush con) lên làm tổng thống Mỹ trong một cuộc bầu cử gây nhiều tranh cãi, có vẻ như ông này đã coi Trung Quốc như một kẻ thù mới của Mỹ. Tuy nhiên, một cuộc xung đột với “người khổng lồ” Trung Quốc tiềm ẩn nhiều rủi ro. Hơn nữa, hầu hết các tập đoàn kinh tế lớn của Mỹ đều kiếm lợi nhuận rất lớn trong các giao dịch với Trung Quốc tại thị trường có 1,4 tỷ dân này. Một mối đe dọa khác ít nguy hiểm hơn, có độ tin cậy cao hơn đã được vạch vẽ để giữ cho chi phí quân sự Mỹ ở một mức độ đủ cao. Phục vụ cho mục đích này George W. Bush cùng với Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Donal Ramsfell và các công ty đã không mong ước gì hơn sự kiện 11-9, khi có đến 4 máy bay chở khách của Mỹ bị không tặc chiếm quyền điều khiển lao vào tòa tháp đôi WTC, Lầu Năm Góc và có thể là cả Nhà Trắng hoặc điện Capitol. Nhiều khả năng là Nhà trắng và Lầu Năm Góc đã nắm được thông tin về một cuộc tấn công lớn nhưng đã không làm gì để ngăn chặn nó vì họ biết họ có thể hưởng lợi từ cuộc tấn công đó.

Trong trường hợp này, Nhà Trắng, Lầu Năm Góc và các tập đoàn tài phiệt công nghiệp chiến tranh Mỹ đã hết sức tận dụng mọi cơ hội để nâng chi phí quân sự Mỹ lên cao hơn bao giờ hết, để dội bom và tên lửa hành trình lên những người dân Afghanistan vô tội không liên quan gì đến sự kiện ngày 11-9. Nhờ đó mà các tập đoàn có quan hệ làm ăn với Lầu Năm Góc đã bán được rất nhiều vũ khí và hàng hóa quân sự. Tổng thống Bush tuyên bố chiến tranh không phải đối với một quốc gia nào cả mà là chiến tranh chống khủng bố trên toàn cầu. Ông ta tuyên bố kẻ nào không theo Mỹ chống khủng bố chính là khủng bố. Điều này có nghĩa là Washington có quyền tiến hành chiến tranh trên toàn thế giới và tiến công bất kỳ quốc gia nào mà Nhà Trắng định nghĩa như một kẻ khủng bố, bị Mỹ coi là chứa chấp khủng bố, tài trợ cho khủng bố.

Nhờ vào luận thuyết về chống khủng bố toàn cầu, “bóng ma suy thoái” ám ảnh Mỹ sau khi kết thúc “Chiến tranh lạnh” đã được giải quyết một cách triệt để. Từ nay về sau, đây sẽ là cái cớ rất bền vững để Nhà Trắng và Lầu Năm Góc cùng với các tập đoàn công nghiệp chiến tranh Mỹ biện minh cho chi phí quân sự ngày càng tăng lên. Số liệu được Bộ Quốc phòng Mỹ cũng như Ủy ban quân sự Thượng nghị viện Mỹ công bố cho thấy nếu như năm 1996, dưới triều đại Bill Clinton, ngân sách quân sự của Mỹ (phần cứng) là 265 tỷ USD thì đến năm 2002, dưới triều đại “Bush con”, Lầu Năm Góc đã chi tiêu 350 tỷ USD. Sang năm 2003, chi phí quân sự của Mỹ là 390 tỷ USD. Những năm sau đó, con số chi tiêu quân sự của Mỹ đều vượt trên 400 tỷ USD.

Sự kiện 11-9 cung cấp cho George Bush một cái cớ bằng vàng để Mỹ có thể tiến hành chiến tranh ở bất cứ nơi nào trên thế giới, chống lại bất cứ ai mà ông ta cùng bộ sậu đã chọn dưới khẩu hiệu “chống khủng bố”. Chúng ta không thể giải quyết ở đây một cách cụ thể các lý do đặc biệt mà chính quyền Mỹ muốn gây chiến tranh với Iraq của Saddam Hussein mà sau này, người ta đã lật tẩy lý do đó là giả mạo. Và chính Mỹ, Anh đã phải thừa nhận rằng họ dựa vào những thông tin tình báo sai lầm để khai hỏa cuộc chiến. Mỹ cũng từng liệt Iran, Cuba và Cộng hòa Dân Chủ Nhân Dân Triều Tiên vào cái gọi là “trục ma quỷ” tài trợ cho khủng bố.

Lý do chính để Mỹ tiến hành chiến tranh với Iraq là Iraq có trữ lượng dầu lớn mà những công ty có quan hệ làm ăn với gia đình Bush và các cố vấn của ông ta thèm khát. Nhưng sâu xa hơn, nó là một phần kế hoạch “Trung Đông Lớn” của Mỹ được thai nghén từ thời tổng thống Ronald Reagan bởi viên cố vấn cáo già Zbigniew Kazimierz Brzezinski. Cuộc xâm lược Iraq của Mỹ và liên quân cũng là một bài học cho các nước thuộc thế giới thứ ba không nhảy theo giai điệu của Washington và là công cụ để làm suy yếu những sự chống đối từ trong lòng nước Mỹ. Nói cách khác, lòng yêu nước của các công dân Mỹ đã bị các tập đoàn tài phiệt công nghiệp chiến tranh Mỹ lợi dụng tối đa để làm giàu cho 1% dân số nước Mỹ.

KẾT LUẬN

70 năm qua, nước Mỹ đã tiến hành rất nhiều cuộc chiến tranh, xâm phạm chủ quyền của nhiều dân tộc khác mặc dù nước này luôn miêng rao giảng dân chủ và nhân quyền. Vậy vì sao nước Mỹ lại thích chiến tranh như vậy ? Cứ sau khi một kẻ thù này bị tiêu diệt, nước Mỹ lại tìm cớ để liệt kê một số nước khác là mối đe dọa và kẻ thù tiềm tàng của họ. Vì sao nước Mỹ lại có quá nhiều kẻ thù như vậy, phải chăng cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng ? Hay là nước Mỹ đang cố tình nhìn đâu cũng thấy mối đe dọa vì mục đích đen tối của họ ? Từ những thập kỷ đầu tiên của Thế kỷ XXI, đã có những nhà phân tích đưa ra 5 lý do mà nước Mỹ mắc căn bệnh “nghiện chiến tranh”. Đó là Mỹ có sức mạnh quân sự vượt trội nhất toàn cầu, là vị trí địa lý tương đối an toàn, là người dân Mỹ tình nguyện nhập ngũ để có cơ hội tìm kiếm một điều kiện là việc tốt hơn sau khi giải ngũ, là chủ nghĩa Tân bảo thủ hay chủ nghĩa biệt lập trong chính sách đối ngoại của Mỹ và là cơ chế tiềm quyền của Nhà Trắng đối với Điện Capitol từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Tuy nhiên, đằng sau tất cả những lý do ấy là một nguyên nhân tối hậu duy nhất: TÚI TIỀN CỦA CÁC NHÀ TÀI PHIỆT CÔNG NGHIỆP QUÂN SỰ MỸ ĐẦY LÊN NHỜ CHIẾN TRANH.